

SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA TRUNG QUỐC: THÀNH CÔNG, TỒN TẠI VÀ MỘT SỐ GỢI Ý VỚI VIỆT NAM

Mai Ngọc Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: maingocanh@neu.edu.vn

Khiếu Thị Nhân

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Email: ktnhan@moet.gov.vn

Ngày nhận: 25/12/2019

Ngày nhận bản sửa: 26/12/2019

Ngày duyệt đăng: 07/3/2020

Tóm tắt:

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với sự phát triển khoa học công nghệ, cũng như kinh tế xã hội, chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách để thúc đẩy sự phát triển về quy mô cũng như chất lượng của giáo dục đại học ở Quốc gia này. Bài viết đi vào đánh giá kết quả đạt được của hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc, phân tích những giải pháp mà chính phủ nước này đã triển khai cũng như bình luận những vướng mắc mà các trường đại học ở Trung Quốc đang phải khắc phục mà nguyên nhân bắt nguồn từ hệ thống chính sách hiện hành. Những thành công và vướng mắc trong phát triển hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc được phân tích để đưa ra khuyến nghị đối với Việt Nam.

Từ khóa: Tự chủ, nhà nước, chính sách, đại học.

Mã JEL: L98

The development of higher education in China: Achievements, restrictions and several recommendations for Vietnam

Abstract:

The role of higher education in the development of science and technology, as well as socio-economic, has been recognized by the Chinese government. Therefore, the Chinese government issued many policies to promote the development of higher education. This study evaluates the results of China's higher education system, analyzes the solutions that the government implemented, as well as comments problems originated from the current policy system. The successes and restrictions related to China's higher education system are critically analyzed to suggest several recommendations for Vietnam.

Keywords: Autonomy, government and policies, university.

JEL code: L98.

1. Đặt vấn đề

Từ khi mở cửa và hội nhập với nền kinh tế thế giới, sự thay đổi trong định hướng phát triển hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc đã tạo ra những thay đổi rõ rệt về vị thế, tầm ảnh hưởng của một số cơ sở giáo dục đại học ở quốc gia này trên toàn thế giới. Hiện nay Trung Quốc không chỉ là quốc gia có số lượng sinh viên theo học đại học vào diện cao nhất thế giới với 47,2% dân số trong độ tuổi theo học bậc đại học (Mai Ngọc Anh, 2019); mà 2 trường đại học của Trung Quốc đã được xếp vào top 50 đại học hàng đầu thế giới; 19 cơ sở giáo dục đại học đã được xếp hạng trong top 300 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới (Reddy & cộng sự, 2016). Thành công từ phát triển hệ thống giáo dục đại học đã góp phần thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật của quốc gia này, ngày càng nhiều các tổ chức trong và ngoài nước ký kết hợp đồng phối hợp nghiên cứu với các trường đại học hàng đầu của quốc gia này. Trong khi đó, mặc dù Chính phủ Việt Nam cũng đã nỗ lực rất nhiều trong việc thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, nhưng thành tựu có được là chưa nhiều. Mặc dù có 4 cơ sở giáo dục đại học đã được xếp vào nhóm 1000 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới, danh tiếng của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam còn khiêm tốn. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài KHGD/16-20.ĐT003 được tài trợ bởi Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”, bài viết này nghiên cứu, phân tích quá trình xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc để đưa ra một số khuyến nghị đối với Việt Nam là mục tiêu thứ nhất của chủ đề này. Phần còn lại của bài viết đi vào phân tích, đánh giá những tồn tại trong quản lý hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc kể từ khi quốc gia này đẩy mạnh thực hiện tự chủ trong quản lý giáo dục đại học sau khi ban hành Quyết định 1985. Những vướng mắc trong điều hành nhà trường và thực hiện tuyển sinh sẽ được phân tích làm căn cứ đưa ra một số khuyến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

2. Tổng quan và xây dựng khung nghiên cứu

Giáo dục đại học là giáo dục một hoặc tất cả các trình độ từ cao đẳng, đại học đến thạc sĩ và tiến sĩ để được cấp bằng trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Giáo dục đại học được thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở này có nhiệm vụ đào tạo, rèn luyện, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện để người học góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển xã hội cũng như hoàn thiện bản thân. Việc xây dựng các kế hoạch, chiến lược dài hạn đối với giáo dục đại học được công nhận rộng rãi không chỉ ở Châu Âu (Estermann & Nokkala, 2009) mà còn ở nhiều quốc gia khác trong đó có Trung Quốc (Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2010). Các chiến lược phát triển hệ thống giáo dục đại học thường giải quyết hai nhiệm vụ trọng tâm, đó là (i) quy mô giáo dục đại học và (ii) chất lượng giáo dục đại học. Với các mục tiêu được xác định các quốc gia khác nhau, dựa vào hoàn cảnh kinh tế cũng như định hướng ưu tiên trong phát triển giáo dục đại học sẽ đưa ra các giải pháp cụ thể để thực hiện mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể các giải pháp thường tập trung vào đầu tư hạ tầng cơ sở, thu hút giảng viên và cơ chế khuyến khích thúc đẩy nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ từ các trường đại học (Dobbins, Knill & Vogtle, 2011).

Bên cạnh những chính sách, chiến lược phát triển hệ thống giáo dục đại học theo định hướng của chính phủ, các chính sách thúc đẩy tạo khung pháp lý trong điều hành hoạt động của nhà trường cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ thống giáo dục (Christensen, 2011). Thực tế là các quốc gia khác nhau, quan điểm tự chủ đại học cũng rất khác nhau (Buffo & cộng sự, 2008; Hong, 2018;...). Chính vì vậy chính sách quy định về vai trò và trách nhiệm của bộ máy quản lý nhà trường cũng khác nhau ở các quốc gia theo các mô hình quản lý giáo dục khác nhau. Hội đồng đại học là bộ phận có quyền hành cao nhất, quyết định mọi vấn đề liên quan đến học thuật tại một số đại học theo mô hình Humboldt của Đức (Dobbins & Knill, 2017); tuy nhiên quyền hạn và trách nhiệm về hội đồng đại học ở Trung Quốc chưa được luật hóa, và vai trò của Hội đồng đại học đối với bổ nhiệm hiệu trưởng ở quốc gia này cũng khác rất nhiều so với các quốc gia theo mô hình Humboldt, mô hình Napoleon... (Liu, 2017). Thêm vào đó, các chính sách liên quan đến tuyển sinh đại học có ảnh hưởng sâu sắc đến thực hiện mục tiêu chiến lược.

Nghiên cứu này, trước tiên rà soát những kết quả đạt được của hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc về quy mô đào tạo và sự phát triển của các trường đẳng cấp quốc tế. Nghiên cứu đi vào phân tích các

nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thành công trong thực hiện mục tiêu chiến lược của phát triển giáo dục ở quốc gia này. Tiếp đó, nghiên cứu đi vào phân tích những hạn chế trong quản lý nhà trường dưới góc nhìn của hệ thống chính sách được ban hành của nhà nước. Trên cơ sở những thành tựu và hạn chế của hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam.

3. Những thành công trong phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc

Một là, Trung Quốc thực hiện thành công mục tiêu đại chúng hoá giáo dục đại học

Mục tiêu 40% dân số trong độ tuổi được tiếp cận giáo dục đại học được đề ra trong “Quy hoạch quốc gia về cải cách và phát triển giáo dục trung và dài hạn của Trung Quốc giai đoạn 2010-2020” đã hoàn thành vào năm 2016, khi mà tỷ lệ sinh viên theo học bậc đại học ở quốc gia này là 47,2%, (Trung tâm đánh giá chất lượng giáo dục đại học Trung Quốc - HEEC, 2017) như vậy mục tiêu đại chúng hóa giáo dục đại học đã được Trung Quốc hoàn thành trước thời hạn.

Sự thành công trong thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học của Trung Quốc bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, từ việc xác định đúng mục tiêu về phát triển giáo dục đại học đến việc mở rộng các cơ sở giáo dục đại học công lập, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập để thực hiện mục tiêu; từ nhu cầu được tham gia đào tạo để có được cơ hội việc làm tốt hơn...; đến hỗ trợ chi phí đào tạo của nhà nước theo đầu sinh viên theo học tại các trường, hay củng cố hoàn thiện hành lang pháp lý đối với sự phát triển của giáo dục đại học.

Hai là, Trung Quốc đã thực hiện thành công các chương trình xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế, ngành đào tạo đẳng cấp quốc tế

Các Chương trình 211, 985 đã được ban hành vào các năm 1995, 1998 với các mục tiêu xây dựng trường trọng điểm quốc gia, nâng cao năng lực giảng dạy của các ngành học trọng điểm tại các trường 211; hay xây dựng một vài đại học đẳng cấp hàng đầu thế giới, các đại học được thế giới biết đến theo Chương trình 985. Trong đó, nhóm đại học được định hướng phát triển theo mô hình được thế giới biết đến hướng đến xây dựng các chương trình đào tạo hàng đầu thế giới.

Sau khi Chương 985 kết thúc, trước yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc, chính

phủ nước này đã nhanh chóng thông qua Chương trình phát triển cơ sở giáo dục đẳng cấp quốc tế, và ngành học hàng đầu thế giới (Developing world-class universities and first-class disciplines project). Danh sách các đại học tham gia Chương trình World Class 2.0 được thông qua năm 2017. Nhiều ngành học từng được lựa chọn trong Chương trình 211 giờ đây không còn phù hợp, hoặc năng lực giảng dạy của ngành đó ở trường 211 không đáp ứng yêu cầu đã bị thay thế bằng ngành học mới và do cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực thực hiện. Đại học Sư phạm Hoa Trung là một ví dụ điển hình, bởi đây là trường có 9 ngành học từng được lựa chọn tham gia Chương trình 211, nhưng với danh sách công bố mới của Bộ Giáo dục, trường chỉ còn một ngành được lựa chọn tham gia phát triển ngành đào tạo hàng đầu thế giới.

Để phát triển các ngành đào tạo, các chương trình đào tạo đẳng cấp quốc tế trong giai đoạn tới, chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thực hiện mục tiêu phát triển “song hạng nhất” với: (i) kiến thức chuyên ngành, (ii) tính chuyên nghiệp. Căn cứ vào những thay đổi của quá trình phát triển xã hội trong kỷ nguyên công nghệ 4.0, các cơ sở giáo dục đại học chủ động nghiên cứu để thích nghi. Một mặt, các cơ sở giáo dục đại học tập trung phát triển “kiến thức chuyên ngành”, hướng vào việc cập nhật, kế thừa để đổi mới hệ thống kiến thức; khuyến khích giảng viên ứng dụng các lý thuyết mới, kiến thức mới, công nghệ mới vào giảng dạy; chú ý hơn đến trau dồi ý thức sáng tạo, tinh thần và khả năng sáng tạo của sinh viên; thúc đẩy hợp tác với các ngành công nghiệp và doanh nghiệp để hình thành bài giảng gắn với thực tế đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp. Bên cạnh việc phát triển “kiến thức chuyên ngành”, các cơ sở giáo dục đại học còn phải xây dựng cùng lúc “tính chuyên nghiệp”, là nuôi dưỡng ý thức dân tộc, trách nhiệm xã hội của sinh viên; chú ý hơn đến thực tiễn, tăng cường năng lực của sinh viên để giải quyết vấn đề thực tế; sinh viên được đào tạo để thích nghi và tôn trọng sự đa dạng văn hóa của quá trình hội nhập đồng thời gìn giữ bản sắc dân tộc. Như vậy, đào tạo sinh viên trong giai đoạn tới không chỉ chú trọng phát triển khối kiến thức chuyên ngành ở những ngành học có lợi thế để xây dựng ngành đào tạo chất lượng hạng nhất, hàng đầu thế giới; đào tạo sinh viên trong giai đoạn tới ở Trung Quốc còn rất được quan tâm đến xây dựng những con người có ý

Bảng 1: Thực trạng xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc

Tên trường	Xếp hạng cơ sở giáo dục đẳng cấp quốc tế theo QS World University Rankings		Xếp hạng cơ sở giáo dục đẳng cấp quốc tế theo Times higher education World University Rankings	
	2017	2019	2017	2019
Đại học Thanh Hoa	24	17	29	22
Đại học Bắc Kinh	39	30	35	31
Đại học Phúc Đán	43	44	155	104
Đại học giao thông Thượng Hải	61	59	201-250	189
Đại học khoa học kỹ thuật Trung Quốc	104	98	153	93
Đại học Chiết Giang	110	68	201-250	101
Đại học Nam Kinh	115	122	201-250	134
Đại học sư phạm Bắc Kinh	257	292	-	-
Đại học Vũ Hán	275	257	401-500	301-350
Đại học công nghiệp Cáp Nhĩ Tân	278	285	501-600	401-500
Đại học Trung Sơn	297	295	401-500	301-350
Đại học Nam Khai	315	338		351-400
Đại học Đồng Tế	315	291	501-600	401-500
Đại học giao thông Tây An	318	313	501-600	501-600
Đại học công nghệ Bắc Kinh	389	464	601-800	601-800

Nguồn: Times Higher Education (2019), QStopuniversities (2019).

thức, tinh thần bảo vệ lý tưởng của xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc.

Sự thành công trong phát triển các đại học đẳng cấp quốc tế, chương trình đào tạo đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc thời gian qua và tiền đề thực hiện chương trình World Class 2.0 được tổng kết với những nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, chính quyền Trung ương, chính quyền địa phương đã đầu tư tiền đề phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu giảng dạy, nghiên cứu ở các đại học được lựa chọn tham gia Chương trình 211, 985. Trong đó các Chương trình 211, 985 là xu hướng tất yếu sau sự thành công trong triển khai các chương trình Tinh Hoả (Spark program), Chương trình Phát triển nghiên cứu kỹ thuật công nghệ cao (Chương trình 863), Chương trình Phát triển nghiên cứu cơ bản trọng điểm quốc gia (Chương trình 973), Chương trình Hoả Cự (Torch program) trước đó, và cũng là tiền đề để thực hiện thu hút nhân tài về phát triển học thuật và nghiên cứu khoa học ở Trung Quốc trong những năm tiếp theo.

Thứ hai, chính quyền Trung ương, chính quyền địa phương đã đẩy mạnh hoạt động thu hút nhân tài hải ngoại về làm việc tại các trường đại học của Trung Quốc thông qua ‘Chính sách khuyến khích Tài năng hàng đầu ở nước ngoài trở về làm việc’, ‘Kế hoạch ngàn người’, ‘Kế hoạch Hải quy Vạn

nhân’... Với những ưu đãi về điều kiện làm việc, thẻ xanh Trung Quốc hoặc visa nhập cảnh nhiều lần, thu nhập và phúc lợi về y tế giáo dục cho vợ/chồng cùng con cái của nhà khoa học là người Hoa khi họ quyết định quay về Trung Quốc phục vụ cho sự phát triển của nền khoa học nước nhà...

Thứ ba, các nhóm nghiên cứu mạnh được đầu tư ngân sách trong nghiên cứu, tạo ra sản phẩm công bố cũng như thương mại hoá các kết quả nghiên cứu. Ở Trung Quốc, sau khi hợp đồng nghiên cứu được giao cho cơ sở giáo dục đại học. Nhà trường để người chịu trách nhiệm về nhiệm vụ chủ động tuyển chọn, hình thành nhóm nghiên cứu. Việc thu hút nhân tài hồi hương, chính sách học bổng đối với nghiên cứu sinh tài năng... đã tạo điều kiện cho các trường dự án lựa chọn được các cá nhân tài năng tham gia nghiên cứu. Thêm vào đó, với định hướng phát triển các doanh nghiệp đại học, chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đã đầu tư nhiều tỷ nhân dân tệ (NDT) để phát triển các doanh nghiệp đại học công nghệ cao (hiện nay có khoảng 7 doanh nghiệp đại học có vốn bình quân trên 2,47 tỷ NDT). Nhân lực, chính sách tài trợ cho nghiên cứu khoa học, thương mại hoá sản phẩm và đầu tư hạ tầng trang thiết bị là những đầu tư rất mạnh mẽ của chính phủ Trung Quốc trong phát triển đội ngũ nghiên cứu mạnh của quốc gia này thời gian vừa

qua. Chính vì thế Trung Quốc đã trở thành cường quốc có số ấn phẩm khoa học được công bố nhiều nhất thế giới trên các tạp chí trong hệ thống dữ liệu của Viện Thông tin Khoa học (Institute for Scientific Information – ISI) ở năm 2016 (Tollefson, 2018).

Ba là, phát triển mối quan hệ hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học và các ngành công nghiệp trong chế tạo sản phẩm

Từ năm 2002, khi mà Bộ Giáo dục Trung Quốc chính thức thúc đẩy “Thí điểm dự án phát triển tinh thần doanh nhân” tại các đại học thuộc dự án 985. Thêm vào đó, điều 35 của Luật giáo dục đại học 1998, Luật giáo dục đại học sửa đổi 2015 cũng quy định về việc các đại học được khuyến khích ký kết hợp đồng, làm dự án chung với doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và khu vực tư nhân khác. Sự chủ động trong phối hợp, hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học của Trung Quốc với các tổ chức ngoài nhà nước được tăng lên đáng kể. Hiện tại, sự hợp tác giữa nhà trường – ngành công nghiệp ở Trung Quốc được thực hiện dưới 3 hình thức: (i) các trường đại học, viện nghiên cứu sau khi tạo ra được công nghệ, sản phẩm mới sẽ chuyển giao cho doanh nghiệp để thực hiện thương mại hoá; (ii) Ủy thác dự án, theo đó các doanh nghiệp sẽ tài trợ đối với việc tạo ra sản phẩm được nghiên cứu từ trường đại học; (iii) Hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học và doanh nghiệp dựa trên nghiên cứu nhu cầu thị trường và thực hiện dưới sự tài trợ của doanh nghiệp; hoặc hai bên cùng phối hợp nghiên cứu (Vương Hiểu Minh, 2015).

Ngoài ra, “Chiến lược phát triển công nghệ khoa học và công nghệ trung và dài hạn được ban hành năm 2006” (China’s National Medium and Long - Term Programme for Science and Technology Development) được Chính phủ Trung Quốc đặt ra với mục tiêu đến 2020, Trung Quốc trở thành trung tâm đổi mới công nghệ; quốc gia này sẽ dẫn đầu thế giới về khoa học và đổi mới công nghệ vào 2050.

Ở Trung Quốc, trường đại học được coi là cánh tay kéo dài của chính phủ. Chính vì vậy, ngày càng có nhiều đầu tư từ ngân sách nhà nước vào phát triển nghiên cứu và thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu của nhà trường. Nhiều nghiên cứu từ các trường đại học đã được thương mại hoá và tạo thành những đột phá lớn về công nghệ như: dự án phát triển nhà máy điện hạt nhân thương mại làm mát bằng khí nhiệt độ mô-đun đầu tiên trên thế giới, chip thử nghiệm

diệt di truyền đầu tiên trên thế giới,... được tạo ra từ những đầu tư nghiên cứu tại doanh nghiệp đại học Tsinghua Holdings (Holdings, 2018).

Bên cạnh việc chỉ đạo chuyển giao kết quả nghiên cứu đến các tổ chức công, chính phủ Trung Quốc đẩy mạnh hoạt động thương mại hoá kết quả nghiên cứu đến khu vực ngoài nhà nước. Ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân (Private owned enterprises - POEs), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDIs), hay các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia được tiếp cận, sử dụng các sản phẩm được thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu của các trường đại học nhằm thực hiện mục tiêu của Chiến lược phát triển trung và dài hạn về Khoa học và Công nghệ. Tuy nhiên Báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu cho hay từ 2014 đến 2015, tỷ lệ chuyển đổi thành tựu khoa học và công nghệ của Trung Quốc vẫn dưới 20%. Nói cách khác, mức độ chuyển đổi thành tựu khoa học và công nghệ của Trung Quốc còn thấp, và nó vẫn còn ở trạng thái lạc hậu so với các nước phát triển ở phương Tây. Đây được xem là lý do chính ảnh hưởng đến xu hướng e ngại đầu tư của doanh nghiệp vào phát khoa học công nghệ rồi đem thực hiện thương mại hoá từ các đại học ở Trung Quốc (DeHeng Law Offices, 2017).

4. Những tồn tại trong quản lý giáo dục đại học ở Trung Quốc

Một là, bài toán về hội đồng trường chưa được giải quyết

Năm 2010, chủ trương thành lập Hội đồng trường ở các đại học của Trung Quốc được đề cập trong “Chương yếu quy hoạch cải cách và phát triển Giáo dục trung và dài hạn của Trung Quốc giai đoạn 2010-2020”. Tuy nhiên đến năm 2014, Bộ Giáo dục nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa mới ban hành Quy định thí điểm thành lập Hội đồng trường đại học (Quyết định 37 năm 2014). Theo quy định này Hội đồng trường có tối thiểu 21 thành viên, thường hoạt động với nhiệm kỳ 5 năm, quy chế, chương trình làm việc của Hội đồng trường do nhà trường xây dựng. Bên cạnh các vai trò như tham gia đánh giá chất lượng quản trị đại học, đánh giá chất lượng đào tạo, phát triển hợp tác xã hội và thu hút tài trợ cho ngân sách trường, Hội đồng trường còn tham gia dự thảo hoặc sửa đổi quy định quan trọng của nhà trường... Hội đồng trường trong cơ cấu tổ chức của trường đại học chưa được thể chế hoá trong “Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2015”.

Hai là, quyền tự chủ trong điều hành nhà trường chưa cao, đặc biệt là bổ nhiệm hiệu trưởng trường đại học vẫn do cơ quan chủ quản thực hiện

Từ khi thực hiện cải cách trong quản lý giáo dục đại học ở Trung Quốc được thực hiện năm 1985, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng là những chức vụ do cơ quan chủ quản trường đại học trực tiếp bổ nhiệm. Luật Giáo dục Đại học 1998 và Luật giáo dục đại học sửa đổi 2015 đều tái khẳng định quy định này. Các vị trí quản lý còn lại của nhà trường do Hiệu trưởng nhà trường quyết định dưới sự lãnh đạo về tư tưởng chính trị của Đảng uỷ trường. Mặc dù Hiệu trưởng được chủ động trong việc thành lập, sáp nhập và giải thể khoa, phòng ban; tuy nhiên có một số phòng ban, trung tâm bắt buộc phải được duy trì ở trường đại học như theo yêu cầu của Bộ giáo dục như: Hội đồng khoa học, Hội đồng đánh giá giảng viên, Hội đồng học vị...

Ba là, hệ thống tuyển sinh đại học

Sau thời kỳ Cách mạng Văn hoá, phương thức tuyển sinh đại học một năm một lần được Quốc vụ viện khôi phục (năm 1977), các trường đại học thực hiện tuyển sinh theo “Hướng dẫn thực hiện kỳ thi tuyển sinh đại học” do Bộ Giáo dục ban hành.

Sau nhiều lần điều chỉnh, đến năm 1999, các môn thi của kỳ thi tuyển sinh đại học (Gaokao) được xác định theo mô hình 3+X, trong đó 3 môn bắt buộc là Ngữ văn, Toán và tiếng Anh; X đại diện cho môn thi xã hội tích hợp hoặc môn thi khoa học tự nhiên tích hợp được thử nghiệm đầu tiên ở Quảng Đông (Zhu & Lou, 2011). Sau 3 năm, hệ thống môn thi theo mô hình này được triển khai rộng rãi trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

Đến năm 2004, Bộ Giáo dục quyết định nhất thể hóa môn thi đại học của các tỉnh thành theo mô hình 3+X. Cũng trong năm 2004, bên cạnh việc thực hiện đề thi chung toàn quốc, một số tỉnh thành phố (Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Giang Tô, Chiết Giang) được chính phủ giao thí điểm tự chủ hoàn toàn về đề thi theo mô hình 3+X, một số tỉnh thành được tử chủ một phần về đề thi tại các tỉnh Hải Nam, Sơn Đông, Quảng Đông, Tứ Xuyên.

Ban chấp hành Trung ương Đảng và Quốc vụ viện Trung Quốc vào năm 2010 đã chủ trương đổi mới phương thức thi tuyển sinh đại học nhằm mục tiêu tuyển được những ứng viên toàn diện từ trường phổ thông. Thượng Hải và Chiết Giang là các tỉnh, thành phố được lựa chọn thí điểm để cải cách toàn diện

kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia. Phương án cải cách tổng thể tuyển sinh đại học được thực hiện theo phương châm “hai cơ bản và một tham khảo”. Trong đó, cơ bản đầu tiên là hệ thống 3 môn thi bắt buộc gồm Hán ngữ, Toán và Ngoại ngữ với thời gian làm bài là 90 phút (riêng môn thi ngoại ngữ được thực hiện với hai phần nghe, viết; thí sinh được quyền thi hai lần một năm và lấy điểm của lần thi cao nhất); cơ bản thứ hai là 3 bài kiểm tra được lựa chọn trong 6 - 7 môn học (chính trị, lịch sử, địa lý, vật lý, hóa học và sinh học) của năm thứ ba bậc phổ thông trung học (Gaokao) năm 2018 với thời gian làm bài là 60 phút; cuối cùng, một tham khảo là đánh giá toàn diện kết quả học tập của học sinh trong thời kỳ theo học bậc phổ thông.

Mặc dù đạt được một số thành tựu đáng kể, tạo cơ hội để học sinh được đào tạo toàn diện, cũng như tạo ra được sự kết nối chặt chẽ giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học thông qua việc khắc phục tình trạng học lệch nhằm phục vụ kỳ thi theo mô hình cũ. Tuy nhiên, đánh giá về việc triển khai hình thức thi này, việc đảm bảo số lượng giáo viên – học sinh theo từng môn lựa chọn trong nhóm môn học thuộc diện kiểm tra trong quá trình học sinh theo học ở trường phổ thông, cũng như đảm bảo hạ tầng cơ sở phục vụ giảng dạy những môn học là tương đối khó khăn nếu áp dụng ở các khu vực kinh tế kém phát triển thuộc phía Tây Trung Quốc.

Do tính chất khốc liệt của kỳ thi tuyển sinh đại học, việc ôn thi trở thành nhu cầu thiết yếu đối với phần lớn học sinh trung học phổ thông và gia đình họ. Mặc dù chi phí cho luyện thi không hề thấp, làm gia tăng gánh nặng tài chính cho các phụ huynh, nhưng việc đầu tư học hành cho con cái theo quan điểm của người dân Trung Quốc là hoàn toàn chính đáng. Nhiều gia đình sẵn sàng chi tới hơn 170 triệu đồng quy ra tiền Việt Nam cho một đợt ôn luyện. Cũng bởi tầm ảnh hưởng kết quả của kỳ thi đến điều kiện việc làm trong tương lai của người học, tình trạng gian lận trong kỳ thi tuyển sinh đại học không phải là điều hạn hữu. Để ngăn chặn tình trạng gian lận, các nhà chức trách địa phương đã áp dụng nhiều kỹ thuật tiên tiến vào cuộc chiến chống gian lận thi cử của kỳ thi tuyển sinh đại học. Máy bay không người lái, camera hồng ngoại, máy quét vân tay và máy quét nhãn cầu... đã được đưa vào sử dụng để ngăn chặn tình trạng gian lận trong thi cử trong những năm gần đây. Từ năm 2016, hình thức phạt tù từ 3-7 năm đối với những người gian lận trong khi

thi Gaokao đã được chính phủ ban hành.

Mặc dù được tự chủ trong xác định chỉ tiêu và phương án tuyển sinh, các trường đại học công lập, đặc biệt là các trường nhận được đầu tư từ ngân sách trung ương của Trung Quốc bị phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh theo hộ khẩu. Việc tuyển chọn sinh viên ở những cơ sở giáo dục đại học tham gia Chương trình 211, 985 trước đây và Chương trình Song trọng điểm hiện nay đang gây ra những quan điểm trái chiều trong thực hiện tuyển sinh (Yiqin Fu, 2013). Với số sinh viên được tuyển bị giới hạn ở mức trần, những trường đại học hàng đầu phải cân nhắc để đảm bảo chủ trương của Đảng và Quốc vụ viện về phát triển giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc được thực hiện. Theo đó, người học từ những khu vực kém phát triển vẫn có cơ hội theo học ở những trường hàng đầu quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học thuộc chương trình 211, 985 hay Song trọng điểm, do đó phải công bố hạn ngạch chỉ tiêu tuyển sinh đối với các tỉnh. Tuy nhiên, hạn ngạch này là một con số chủ quan do Bộ Giáo dục ấn định hàng năm và chưa bao giờ giải thích rõ ràng về vấn đề này (Yiqin Fu, 2013). Mặc dù chính sách hạn ngạch tạo điều kiện cho người học từ các tỉnh có điều kiện kinh tế khó khăn hơn, môi trường giáo dục kém hơn đến theo học ở những cơ sở giáo dục hàng đầu Trung Quốc đặt tại những thành phố phồn hoa; tuy nhiên, thực tế cho thấy sinh viên ngoại tỉnh bị phân biệt đối xử khi nhập học vào cơ sở giáo dục đại học hàng đầu ở Trung Quốc. Người dự thi ngoài Bắc Kinh cần phải có điểm xét tuyển cao hơn so với người bản địa để được trở thành sinh viên của một trường nào đó ở Bắc Kinh (Zhang, 2009). Kết quả là số sinh viên đến từ Bắc Kinh được tuyển vào Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh có tỷ lệ cao hơn nhiều so với những người đến từ các tỉnh thành khác, dù tổng số sinh viên đến từ Bắc Kinh thấp hơn sơ với số còn lại. Còn đối với Hà Nam, người học chỉ có thể trở thành sinh viên của những trường đại học hàng đầu 985 ngoại tỉnh, do địa phương không có cơ sở giáo dục đại học nào được lựa chọn vào chương trình 985.

5. Một số gợi ý đối với phát triển giáo dục đại học của Việt Nam trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia láng giềng, có chung thể chế chính trị và đặc biệt hệ thống giáo dục đại học ở quốc gia này cũng từng được xây dựng theo mô hình của Liên Xô trước đây. Tuy nhiên, từ khi hội nhập,

mô hình nhà nước điều hành trực tiếp đối với nhà trường đã bị thay thế bằng mô hình nhà nhiều quản lý vĩ mô cơ sở giáo dục đại học. Chính vì vậy, những bài học kinh nghiệm của Trung Quốc trong quản lý giáo dục để đưa từ một quốc gia với nền giáo dục đại học chưa phát triển thành một quốc gia có những đại học xếp trong top 50 đại học hàng đầu thế giới và rất nhiều đại học xếp trong top 1000 thế giới, là bài học lớn nhất mà chính phủ Việt Nam nên xem xét, học hỏi để thực hiện mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ đặt ra theo Quyết định 69/QĐ-TTg năm 2019.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam và đưa một vài cơ sở giáo dục đại học của quốc gia đạt tầm quốc tế, hai đại học quốc gia đã được thành lập từ đầu những năm 1990. Đến thời điểm hiện tại 4 cơ sở giáo dục đại học của Việt nam đã được xếp trong top 700-1000 theo bảng xếp hạng QS, THE (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Tôn Đức Thắng). Cùng với đó, 10 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng, 06 trường đại học được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục của Hội đồng Cấp cao về Đánh giá nghiên cứu và Giáo dục Đại học Pháp (HCERES) và Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA), 107 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và công nhận (Nguyễn Đình Đức, 2018).

Với cơ chế đầu tư phát triển giáo dục đại học hiện tại của Việt Nam, việc xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc gia, hàng đầu quốc gia, và thậm chí là một số trường đã được xếp vào top 1000 trường đại học đẳng cấp quốc tế là hoàn toàn không khó. Tuy nhiên, để xây dựng được 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp trong số 400 đại học tốt nhất châu Á cần rất nhiều sự hỗ trợ từ phía Chính phủ, chứ không chỉ là sự nỗ lực từ phía cơ sở giáo dục đại học. Trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn về ngân sách, việc ưu tiên đầu tư xây dựng một số ngành/chương trình đào tạo trọng điểm dựa trên những lợi thế về điều kiện phát triển của Việt Nam như đào tạo về y học, đào tạo về nông nghiệp và tin học là ưu tiên hàng đầu. Trên cơ sở đó, Chính phủ sẽ lựa chọn phát triển khoảng 15-20 chương trình đào tạo ở những đại học hàng đầu nhằm đưa những chương trình này vươn tầm thế giới và được xếp hạng trong top 150 chương trình đào tạo hàng đầu toàn cầu là sự lựa chọn tối ưu. Đây là cách chính phủ Trung Quốc đã từng làm và đạt

được những thành công khi đầu tư ngân sách nhà nước đối với nhóm 1 tham gia Dự án 985, nhóm được đầu tư theo mô hình đại học được thế giới biết đến. Những đại học tham gia dự án 985 nhóm 2 của Trung Quốc chỉ được đầu tư vào một số ngành mà nhà trường có thể mạnh và phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Việc lựa chọn trường để đầu tư, ngành để đầu tư ở Việt Nam nên rút kinh nghiệm từ tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục đại học tham gia dự án xây dựng đại học trọng điểm, ngành đào tạo trọng điểm của Trung Quốc theo tinh thần “một bộ một cơ sở giáo dục đại học, một tỉnh một cơ sở giáo dục được lựa chọn”. Việc lựa chọn trường và ngành để đầu tư ngân sách nhà nước nên dựa trên tiêu chí năng lực thực tế của nhà trường.

Để có thể xây dựng được các ngành đào tạo trọng điểm, chương trình đào tạo hàng đầu quốc tế trước hết phải đầu tư xây dựng hạ tầng trang thiết bị phục vụ giảng dạy của các chương trình này; tiếp đến là việc thu hút các nhà khoa học, học giả là người Việt Nam đang giảng dạy ở các trường đại học hàng đầu trên thế giới về tham gia giảng dạy, nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu. Việc thu hút người tài, sử dụng và giữ chân người tài là vấn đề cần được quan tâm. Đây không phải là việc riêng của từng cơ sở giáo dục đại học mà phải là công việc ưu tiên của quốc gia với sự tham gia hỗ trợ của nhiều cơ quan, tổ chức dưới sự trực tiếp điều hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kinh nghiệm chính sách thu hút nhân tài của Trung Quốc là điều cần được tham khảo học hỏi. Mặc dù nhiều chính sách ưu đãi với Hoa kiều được ban, tuy nhiên phần lớn nhà khoa học đóng góp vào sự phát triển học thuật của Trung Quốc lại là những du học sinh quay về phục vụ quốc gia. Chính phủ Việt Nam, do đó, nên nhìn nhận du học sinh Việt

là nhóm đóng vai trò xương sống, nhóm có những đóng góp tích cực cho việc nâng tầm hệ thống giáo dục đại học của quốc gia. Chính vì vậy cần ban hành các biện pháp giữ chân nhóm đối tượng này trước sự mời gọi hấp dẫn về môi trường làm việc của nước ngoài.

Về Hội đồng trường, dù đây là điểm khác biệt giữa hai quốc gia, Việt Nam chưa thể tham khảo của Trung Quốc đối với vấn đề này. Tuy nhiên, dựa trên văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, chúng tôi cho rằng Bộ Giáo dục cần cân nhắc ban hành hướng dẫn đối với chính sách ‘nhiệm kỳ của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường’. Theo cách hiểu này, khi nhiệm kỳ của Hội đồng trường kết thúc, về mặt pháp lý, nhà trường không có người điều hành vì Ban giám hiệu cũng đã kết thúc nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường; hoạt động điều hành của cơ sở giáo dục đại học về mặt pháp lý sẽ không được thực hiện cho đến khi Ban giám hiệu mới được chính thức thành lập theo Hội đồng trường mới; hoạt động điều hành nhà trường, do đó, có tính pháp lý sớm nhất khi Hiệu trưởng mới được Bộ giáo dục phê chuẩn giữ vị trí đảm nhận từ sự đề cử của Hội đồng trường theo nhiệm kỳ mới.

Cuối cùng, mặc dù chính phủ Trung Quốc và Việt Nam đã cố gắng rất nhiều để khắc phục những bất cập của kỳ thi Gaokao, kỳ thi 3 chung trong tuyển sinh đại học ở Việt Nam, nhưng vẫn còn nhiều điều cần tiếp tục giải quyết ở các năm tiếp theo. Đây là điều mà cả hai chính phủ có thể tiếp tục cùng nhau trao đổi để tìm hướng giải quyết tích cực hơn trong giai đoạn tới, khi mà ở Việt Nam, trong giai đoạn tới, các cơ sở giáo dục đại học được trao toàn quyền tự chủ trong thực hiện tuyển sinh.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục Trung Quốc (2010), *Kế hoạch Quốc gia của Trung Quốc về cải cách và phát triển giáo dục trung và dài hạn 2010-2020*, Bắc Kinh.
- Buffo, S., Dubois, P. & Moscati, R. (2008), ‘Changes in university governance in France and in Italy’, *Tertiary education and management*, 14(1), 13-26.
- Christensen, T. (2011), ‘University governance reforms: potential problems of more autonomy?’, *The international journal of higher education research*, 62(4), 503-517.
- DeHeng Law Offices (2017), *Research on the operation mode of scientific and technological achievements transformation*, retrieved on December 18th 2018, from <<https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=6e0df840-f49d-4df9-87f6-be94b3fd31b2>>.

- Dobbins, M. & Knill, C. (2017), 'Higher education governance in France, Germany, and Italy: Change and variation in the impact of transnational soft governance', *Policy and Society*, 36(1), 67-88.
- Dobbins, M., Knill, C. & Vogtle, E. (2011), 'An analytical framework for the cross-country comparison of higher education governance', *High Education*, 62, 665-683.
- Estermann, Thomas & Nokkala, Terhi (2009), 'University autonomy in Europe I', *European University Association*, retrieved on December 20th 2019, from <<https://eua.eu/component/publications/publications/79-report/408-university-autonomy-in-europe-i-exploratory-study%20.html>>.
- HEEC (2017), *Annual quality report of undergraduate Education in China*, Beijing.
- Holdings, Tsinghua (2018), *Tsinghua Holdings Limited*, retrieved on October 4th 2019, from <<http://www.thholding.com.cn/news/index/catid/2.html>>.
- Hong, M. (2018), 'Public university governance in China and Australia: a comparative study', *Higher Education: The International Journal of Higher Education Research*, 76(4), 717-733.
- Liu, X. (2017), 'The governance in the development of public universities in China', *Journal of Higher Education Policy and Management*, 39(3), 266-281.
- Mai Ngọc Anh (2019), 'Policies for higher education development in the People's Republic of China', *Journal of Economics and Development*, 21, 175-194.
- Nguyễn Đình Đức (2018), *Những thành tựu lần đầu tiên có trong lịch sử giáo dục đại học Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 11 năm 2019, từ <<https://laodong.vn/giao-duc/nhung-thanh-tuu-lan-dau-tien-co-trong-lich-su-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-636471.lido>>.
- QStopuniversities (2019), 'Out Now: QS World University Rankings by Region 2019', retrieved on December 5th 2019, from <<https://www.topuniversities.com>>.
- Reddy, K.S, Xie, E. & Tang, Q. (2016), 'Higher education, high-impact research, and world university rankings: A case of India and comparison with China', *Pacific Science Review B: Humanities and Social Sciences*, 1-21.
- Times Higher Education (2019), 'The World University Ranking', retrieved on December 5th 2019, from <<https://www.timeshighereducation.com/>>.
- Tollefson, J. (2018), 'China declared world's largest producer of scientific articles', *Nature*, retrieved on August 1st 2019, from <<https://www.nature.com/articles/d41586-018-00927-4>>.
- Vương Hiểu Minh (2015), *Three Typical Models of Industry-University-Research Cooperation in Zhongguancun*, retrieved on June 17th 2019, from <<http://www.chinado.cn/?p=2400#prettyPhoto>>.
- Zhang, Haibo (2009), 'An analysis of the chinese college admission system', PhD in Economics, The University of Edinburgh.
- Zhu, H. & Lou, S. (2011), *Development and Reform of Higher Education in China*, Chandos Publishing, Oxford, UK.
- Yiqin Fu (2013), *China's Unfair College Admissions System*, retrieved on June 3rd 2019, from <<https://www.theatlantic.com/china/archive/2013/06/chinas-unfair-college-admissions-system/276995/>>.